

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 217 lô đất tại Phân khu số 5 và phân khu số 8 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 2956/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 217 lô đất ở tại Phân khu số 5 và phân khu số 8 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 86/TTr-BQL ngày 31/8/2022; ý kiến đề xuất của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Văn bản số 64/HĐTĐGD ngày 26/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 217 lô đất ở tại Phân khu số 5 và Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội; chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với 217 lô đất ở nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 và Quyết định số 3549/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, TP, TN&MT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
DANH SÁCH 217 LÔ ĐẤT Ở TẠI PHÂN KHU SỐ 5 VÀ PHÂN KHU SỐ 8
THUỘC KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH SINH THÁI NHƠN HỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (m ²)	KHU ĐẤT	TÊN ĐƯỜNG	ĐẶC ĐIỂM	LỘ GIỚI (m)	ĐƠN GIÁ
A	PHÂN KHU SỐ 5	17.466,65					
1	B3	154,51	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
2	B6	151,40	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
3	B7	150,67	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
4	B8	150,32	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
5	B10	150,44	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
6	B11	150,44	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
7	B12	150,47	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
8	B13	150,57	Khu B	Đường số 1 và đường số 19	Hai mặt tiền đường	27 và 12	21.992.000
9	C1	209,17	Khu C	Đường số 1 và Đường số 10	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
10	C3	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
11	C4	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
12	C5	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
13	C6	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
14	C7	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
15	C9	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
16	C10	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
17	C11	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
18	C12	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
19	C13	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000

STT	SỐ LÔ	DIỆN TÍCH (m ²)	KHU ĐẤT	TÊN ĐƯỜNG	ĐẶC ĐIỂM	LỘ GIỚI (m)	ĐƠN GIÁ
20	C14	140,00	Khu C	Đường số 1	Lô thường	12	15.093.000
21	C18	204,05	Khu C	Đường số 2 và Đường số 10	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
22	C19	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
23	C20	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
24	C21	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
25	C22	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
26	C23	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
27	C24	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
28	C25	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
29	C26	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
30	C27	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
31	C28	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
32	C29	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
33	C30	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
34	C31	140,00	Khu C	Đường số 2	Lô thường	12	15.093.000
35	N1	116,95	Khu N	Đường số 12 và Đường số 16	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
36	N2	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
37	N3	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
38	N4	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
39	N5	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
40	N6	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
41	N7	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
42	N8	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
43	N9	132,00	Khu N	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
44	N10	118,32	Khu N	Đường số 13 và Đường số 16	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
45	N11	208,65	Khu N	Đường số 13 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
46	N12	140,98	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
47	N13	141,29	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
48	N14	140,72	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000

49	N15	141,50	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
50	N16	141,41	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
51	N17	141,33	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
52	N18	140,85	Khu N	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
53	N19	152,02	Khu N	Đường số 17 và đường số 12	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
54	O1	115,56	Khu O	Đường số 12 và Đường số 16	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
55	O2	133,45	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
56	O3	133,42	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
57	O4	132,60	Khu O	Đường số 16 và Đường số 16	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
58	O5	171,77	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
59	O6	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
60	O7	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
61	O8	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
62	O9	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
63	O10	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
64	O11	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
65	O12	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
66	O13	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
67	O14	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
68	O15	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
69	O16	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
70	O17	132,00	Khu O	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
71	O18	149,84	Khu O	Đường số 14 và Đường số 16	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
72	O19	154,02	Khu O	Đường số 14 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
73	O20	133,58	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
74	O21	133,58	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
75	O22	137,10	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
76	O23	140,91	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
77	O24	140,56	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000

78	O25	140,82	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
79	O26	140,52	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
80	O27	140,61	Khu O	Đường số 17	Lô thường	12	15.093.000
81	O28	158,50	Khu O	Đường số 12 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
82	S17	195,81	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
83	S18	198,83	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
84	S19	195,80	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
85	S20	195,72	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
86	S21	195,65	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
87	S22	195,60	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
88	S23	195,59	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
89	S24	195,57	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
90	S25	195,56	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
91	S26	195,43	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
92	S27	195,19	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
93	S28	195,06	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
94	S29	195,09	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
95	S30	195,25	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
96	S31	195,42	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
97	S32	195,54	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
98	S33	195,60	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000

99	S34	195,67	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
100	S35	195,58	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
101	S36	195,59	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
102	S37	195,87	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
103	S38	196,25	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 16	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
104	S39	326,06	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Ba mặt tiền đường	52 và 80 và 12	35.798.000
105	S40	398,02	Khu S	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Ba mặt tiền đường	52 và 80 và 12	35.798.000
106	S53	194,84	Khu S	Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
107	S57	195,00	Khu S	Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
108	S58	194,80	Khu S	Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
109	S59	194,72	Khu S	Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
110	S60	194,64	Khu S	Đường trục Khu kinh tế và đường 16	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
B	PHÂN KHU SỐ 8	19.761,82					
1	A23	198,45	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
2	A24	198,82	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
3	A25	199,26	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
4	A26	199,78	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
5	A27	200,16	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
6	A28	200,54	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
7	A29	200,78	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000

8	A30	200,92	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
9	A31	201,16	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
10	A32	201,36	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
11	A33	201,64	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
12	A34	202,00	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
13	A35	202,24	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
14	A36	202,61	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
15	A37	203,07	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
16	A38	203,25	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
17	A39	203,28	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
18	A40	203,26	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
19	A41	203,25	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
20	A42	203,42	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
21	A43	206,04	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
22	A44	218,81	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
23	A45	443,72	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường số 12	Hai mặt tiền đường	52 và 12	28.989.000
24	A46	788,15	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường trục Khu kinh tế, đường số 12	Ba mặt tiền đường	52 và 80 và 12	35.798.000
25	A47	807,11	Khu A	Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, Đường trục Khu kinh tế, đường số 12	Ba mặt tiền đường	52 và 80 và 12	35.798.000
26	A48	424,00	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
27	A49	202,85	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000

28	A54	190,09	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
29	A55	189,94	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
30	A56	189,79	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
31	A57	189,69	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
32	A58	189,75	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
33	A59	189,78	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
34	A60	189,68	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
35	A61	189,80	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
36	A62	190,00	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
37	A63	190,12	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
38	A64	190,29	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
39	A65	190,27	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
40	A66	190,14	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
41	A67	190,02	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
42	A68	189,89	Khu A	Đường trục Khu kinh tế và đường số 12	Hai mặt tiền đường	80 và 12	32.976.000
43	B6	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
44	B7	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
45	B8	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
46	B9	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
47	B10	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
48	B11	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
49	B12	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
50	B13	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000

51	B14	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
52	B15	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
53	B16	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
54	B17	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
55	B18	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
56	B19	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
57	B20	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
58	B21	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
59	B22	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
60	B23	140,00	Khu B	Đường số 12	Lô thường	12	15.093.000
61	B24	162,65	Khu B	Đường số 12 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
62	B25	186,43	Khu B	Đường số 14 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
63	B26	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
64	B27	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
65	B28	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
66	B29	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
67	B30	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
68	B31	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
69	B32	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
70	B33	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
71	B34	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
72	B35	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
73	B37	140,00	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
74	B38	141,16	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
75	B39	144,89	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
76	B40	302,65	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
77	B41	216,98	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
78	B42	147,83	Khu B	Đường số 14	Lô thường	12	15.093.000
79	D1	143,38	Khu D	Đường số 11 và Đường số 15	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
80	D2	148,89	Khu D	Đường số 11	Lô thường	12	15.093.000

81	D3	148,87	Khu D	Đường số 11	Lô thường	12	15.093.000
82	D4	150,35	Khu D	Đường số 11	Lô thường	12	15.093.000
83	D5	151,50	Khu D	Đường số 11	Lô thường	12	15.093.000
84	D6	166,42	Khu D	Đường số 11 và Đường số 16	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
85	D7	175,00	Khu D	Đường số 15	Lô thường	12	15.093.000
86	D8	140,00	Khu D	Đường số 15	Lô thường	12	15.093.000
87	D9	140,00	Khu D	Đường số 15	Lô thường	12	15.093.000
88	D10	140,00	Khu D	Đường số 15	Lô thường	12	15.093.000
89	D11	119,75	Khu D	Đường số 15 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
90	D12	153,42	Khu D	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
91	D13	143,43	Khu D	Đường số 16	Lô thường	12	15.093.000
92	D14	188,88	Khu D	Đường số 16 và Đường số 17	Hai mặt tiền đường	12 và 12	18.447.000
93	F1	178,80	Khu F	Đường số 2, Đường số 11, Đường số 13	Ba mặt tiền đường	18, 12 và 12	21.801.000
94	F2	160,52	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
95	F3	162,44	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
96	F4	162,44	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
97	F5	161,39	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
98	F9	161,61	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
99	F10	160,68	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
100	F11	157,64	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
101	F12	152,24	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
102	F13	146,61	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
103	F14	140,81	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
104	F15	135,79	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000

105	F16	135,70	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
106	F17	147,48	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
107	F19	156,01	Khu F	Đường số 2, Đường số 11	Hai mặt tiền đường	18 và 12	20.963.000
Tổng cộng	217 lô	37.228,47					